

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1178-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.740.002.298.007		2.399.438.793.463	
I. Tiền các khoản tương đương tiền	110	5	339.252.540.904		218.745.939.867	
1. Tiền	111		248.452.540.904		113.945.939.867	
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.800.000.000		104.800.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		199.065.000.000		177.220.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	199.065.000.000		177.220.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.352.318.559.643		1.177.181.363.808	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	872.614.049.932		824.976.469.410	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.551.523.745		50.463.448.602	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	137.482.083.495		121.780.616.132	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	99.000.000.000		173.200.000.000	
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	9.670.902.471		6.760.829.664	
IV. Hàng tồn kho	140	11	620.532.935.131		685.982.180.322	
1. Hàng tồn kho	141		631.152.595.912		698.257.821.612	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.619.660.781)		(12.275.641.290)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		228.833.262.329		140.309.309.466	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4.387.904.000		822.551.687	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	209.527.026.174		139.282.393.027	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	14.918.332.155		204.364.752	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		550.730.032.192		519.244.361.096	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.925.794.630		51.601.190.864	
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	8	10.997.912.077		10.997.912.077	
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	41.927.882.553		40.603.278.787	
II. Tài sản cố định	220		235.443.220.640		233.662.565.501	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	235.151.065.685		232.911.794.310	
- Nguyên giá	222		793.233.066.035		683.460.139.537	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(558.082.000.350)		(450.548.345.227)	
2. Tài sản vô hình	227	13	292.154.955		750.771.191	
- Nguyên giá	228		2.914.233.324		14.631.039.376	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.622.078.369)		(13.880.268.185)	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	225.867.761.675		220.879.247.999	
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.625.265.240		71.625.265.240	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		119.917.841.354		112.588.894.454	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.253.370.000		55.253.370.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.928.714.919)		(18.588.281.695)	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.493.255.247		13.101.356.732	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	36.493.255.247		13.101.356.732	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.290.732.330.199		2.918.683.154.559	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

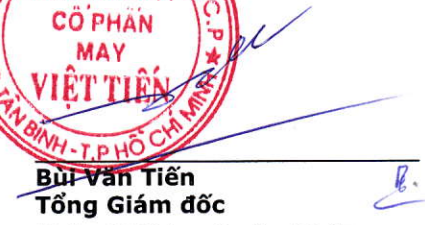
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.426.569.011.467	2.273.798.931.860
I. Nợ ngắn hạn	310		2.394.561.507.317	2.103.840.775.335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.274.890.217.062	1.026.341.949.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.548.151.093	119.114.558.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14.679.144.963	13.967.546.028
4. Phải trả người lao động	314		394.254.473.519	403.989.118.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.572.841.961	34.788.526.245
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		12.937.421.584	20.983.545.269
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.503.985.120	3.234.089.940
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	162.011.034.214	167.163.642.770
9. Vay ngắn hạn	320	19	134.733.002.200	129.375.598.286
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		229.431.235.601	184.882.200.275
II. Nợ dài hạn	330		32.007.504.150	169.958.156.525
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	632.646.400	2.493.146.400
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	140.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	31.374.857.750	27.465.010.125
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		864.163.318.732	644.884.222.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	864.163.318.732	644.884.222.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		408.476.982.539	337.950.617.195
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.522.581.283	769.850.594
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		769.850.594	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.752.730.689	769.850.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.290.732.330.199	2.918.683.154.559


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng





Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.426.178.812.604	6.314.157.890.195		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.638.930.815	3.202.461.455		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	7.421.539.881.789	6.310.955.428.740		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		6.708.200.246.267	5.715.244.302.027		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		713.339.635.522	595.711.126.713		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	93.509.311.669	113.556.764.411		
7. Chi phí tài chính	22	26	29.558.367.155	37.396.959.681		
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	584.000.000	7.000.145.888		
8. Chi phí bán hàng	25	27	258.613.029.859	214.066.362.066		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	182.357.826.838	163.448.924.929		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		336.319.723.339	294.355.644.448		
11. Thu nhập khác	31	28	13.100.753.916	12.122.949.944		
12. Chi phí khác	32	29	4.119.250.007	4.192.883.774		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.981.503.909	7.930.066.170		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		345.301.227.248	302.285.710.618		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	63.195.765.871	61.534.371.364		
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		282.105.461.377	240.751.339.254		


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	345.301.227.248	302.285.710.618
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	113.726.517.159	83.650.558.717
Các khoản dự phòng	03	4.594.300.340	(3.939.816.226)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.172.382.586)	394.613.593
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(58.279.035.853)	(64.991.436.787)
Chi phí lãi vay	06	584.000.000	7.000.145.888
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	404.754.626.308	324.399.775.803
Thay đổi các khoản phải thu	09	(468.788.625.053)	(192.947.461.822)
Thay đổi hàng tồn kho	10	67.105.225.700	(146.351.560.006)
Thay đổi các khoản phải trả	11	407.543.622.182	502.361.010.833
Thay đổi chi phí trả trước	12	(26.957.250.828)	(366.896.431)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.000.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.332.911.364)	(74.412.670.974)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.977.330.018)	(17.516.689.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	255.347.356.927	395.165.508.022
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(117.701.304.918)	(198.104.232.878)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	3.217.505.636	1.123.000.000
3. Tiền chi cho vay	23	(167.000.000.000)	(123.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	241.200.000.000	69.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(51.605.000.000)	(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.060.743.038	40.164.561.640
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.373.008.886	51.818.236.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.455.047.358)	(178.998.434.452)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	164.791.815.470	182.388.249.700
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(159.628.187.376)	(245.249.775.973)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(126.000.000.000)	(84.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.836.371.906)	(146.861.526.273)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	120.055.937.663	69.305.547.297
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	218.745.939.867	149.602.216.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	450.663.374	(161.824.032)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	339.252.540.904	218.745.939.867


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.920 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.766 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Tổng Công ty chuyên ngành chủ yếu là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, nhuộm và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị các phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất và thuê cửa hàng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả thể hiện các khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.140.201.286	733.957.538
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	247.312.339.618	113.211.982.329
Các khoản tương đương tiền	90.800.000.000	104.800.000.000
	339.252.540.904	218.745.939.867

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 3 tháng và không hưởng lãi suất (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 1 tháng và hưởng lãi suất đối với Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ lần lượt là 1%/năm và 0%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân 5,09%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: VND 5,12%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	316.438.442.965	340.438.657.406
b. Phải thu bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	262.900.374.610	265.391.129.241
- Các khách hàng khác	293.275.232.357	219.146.682.763
	872.614.049.932	824.976.469.410

8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND	Phải thu nội bộ ngắn hạn VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	136.816.690.697	10.373.912.077	121.265.022.472	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	665.392.798	624.000.000	515.593.660	624.000.000
	137.482.083.495	10.997.912.077	121.780.616.132	10.997.912.077

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	88,000,000,000	92,200,000,000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	11,000,000,000	18,000,000,000
Công ty TNHH Việt Khánh	-	63,000,000,000
	99,000,000,000	173,200,000,000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tiền lãi cho vay	3.792.022.220	4.717.388.889
Phải thu người lao động	2.195.599.624	72.181.049
Các khoản phải thu khác	3.683.280.627	1.971.259.726
	9.670.902.471	6.760.829.664
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc	41.927.882.553	40.603.278.787
	41.927.882.553	40.603.278.787

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	55.171.282.720	-	73.848.421.743	-
Nguyên liệu, vật liệu	128.316.252.095	-	129.642.068.464	-
Công cụ, dụng cụ	354.783.794	-	218.511.160	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.302.004.671	-	182.199.740.539	-
Thành phẩm	277.065.951.719	(9.758.327.289)	286.257.965.751	(12.275.641.290)
Hàng hóa	11.744.515.999	(797.402.054)	22.619.757.735	-
Hàng gửi bán	3.197.804.914	(63.931.438)	3.471.356.220	-
	631.152.595.912	(10.619.660.781)	698.257.821.612	(12.275.641.290)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.655.980.509 đồng (năm 2015: 958.532.596 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	173.176.568.832	467.370.601.815	28.481.361.796	14.431.607.094	683.460.139.537
Tăng trong năm	7.319.310.018	96.016.429.868	10.771.805.455	2.544.163.409	116.651.708.750
Thanh lý	-	(6.585.506.152)	-	(293.276.100)	(6.878.782.252)
Số dư cuối năm	180.495.878.850	556.801.525.531	39.253.167.251	16.682.494.403	793.233.066.035
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	94.621.817.608	332.953.364.795	13.462.672.341	9.510.490.483	450.548.345.227
Khấu hao trong năm	8.872.078.831	96.609.056.675	3.980.632.257	3.564.557.612	113.026.325.375
Thanh lý	-	(5.199.394.152)	-	(293.276.100)	(5.492.670.252)
Số dư cuối năm	103.493.896.439	424.363.027.318	17.443.304.598	12.781.771.995	558.082.000.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	78.554.751.224	134.417.237.020	15.018.689.455	4.921.116.611	232.911.794.310
Tại ngày cuối năm	77.001.982.411	132.438.498.213	21.809.862.653	3.900.722.408	235.151.065.685

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 376.351.351.924 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 321.063.038.286 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.672.657.776	11.958.381.600	14.631.039.376
Tăng trong năm	241.575.548	-	241.575.548
Giảm khác	-	(11.958.381.600)	(11.958.381.600)
Số dư cuối năm	2.914.233.324	-	2.914.233.324
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.921.886.585	11.958.381.600	13.880.268.185
Khấu hao trong năm	700.191.784	-	700.191.784
Giảm khác	-	(11.958.381.600)	(11.958.381.600)
Số dư cuối năm	2.622.078.369	-	2.622.078.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	750.771.191	-	750.771.191
Tại ngày cuối năm	292.154.955	-	292.154.955

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 2.078.031.025 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 13.755.352.625 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết tỷ lệ góp vốn và quyền biểu quyết tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đầu tư vào công ty con:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nam Thiên	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	Tp. Cần Thơ	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	25,00	66,78	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.

11250
HI NH
CÔNG
H NHIỆM
E L O I
T N
TP. H

Đầu tư vào công ty liên kết:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2016		31/12/2015		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhũn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	36,77	36,77	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	30,01	34,98	30,01	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Liên doanh sản xuất Mex Việt Phát	Tp. Hồ Chí Minh	-	-	30,00	30,00	Sản xuất, kinh doanh Mex - Dụng
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	-	-	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Tiên Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	21.145.165.240	21.145.165.240
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
	71.625.265.240	71.625.265.240



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	14.359.000.000
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Công ty Liên doanh sản xuất Mex Việt Phát	-	2.671.053.100
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
	119.917.841.354	112.588.894.454
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280.000.000	280.000.000
	55.253.370.000	55.253.370.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	(1.841.809.420)	(1.034.640.858)
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	(267.853.327)	(557.790.196)
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	(643.533.544)	-
Công ty TNHH Việt Khánh	(5.305.718.783)	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	(8.666.096.950)	(11.285.173.200)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(4.203.702.895)	(5.710.677.441)
	(20.928.714.919)	(18.588.281.695)

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	18.588.281.695	21.223.469.950
Trích lập trong năm	6.756.420.889	3.801.786.691
Hoàn nhập trong năm	(4.415.987.665)	(6.436.974.946)
Số dư cuối năm	20.928.714.919	18.588.281.695



15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	4.387.904.000	822.551.687
	4.387.904.000	822.551.687
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	36.493.255.247	13.101.356.732
	36.493.255.247	13.101.356.732

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	591.148.319.692	566.627.812.688
b. Phải trả bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	226.452.887.420	101.900.040.202
- Phải trả cho các đối tượng khác	457.289.009.950	357.814.096.794
	1.274.890.217.062	1.026.341.949.684

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số thực nộp/ hoàn trong năm VND	Khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	139.282.393.027	367.966.893.478	124.286.185.700	173.436.074.631	209.527.026.174
- Thuế nhập khẩu	202.562.292	1.359.851.415	621.532.604	-	940.881.103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.977.451.052	-	-	13.977.451.052
- Thuế nhà thầu	1.802.460	-	-	1.802.460	-
	139.486.757.779	383.304.195.945	124.907.718.304	173.437.877.091	224.445.358.329
b. Các khoản phải trả					
- Thuế giá trị gia tăng	-	203.684.429.132	30.248.354.501	173.436.074.631	-
- Thuế nhập khẩu	-	6.150.649.235	7.510.500.650	(1.359.851.415)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.159.694.441	63.195.765.871	81.332.911.364	(13.977.451.052)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.825.410.712	17.268.325.135	16.539.014.865	-	2.554.720.982
- Các loại thuế khác	7.982.440.875	10.160.634.535	6.018.651.429	-	12.124.423.981
	13.967.546.028	300.459.803.908	141.649.432.809	158.098.772.164	14.679.144.963

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải trả quyền sử dụng đất tại Hóc Môn	-	11.958.381.600
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	17.051.392.596	17.518.414.943
- Phải trả khác	12.659.641.618	11.686.846.227
- Cổ tức phải trả (i)	132.300.000.000	126.000.000.000
	162.011.034.214	167.163.642.770
b. Dài hạn		
- Các khoản nhận đặt cọc	632.646.400	2.493.146.400
	632.646.400	2.493.146.400

(i) Cổ tức phải trả thể hiện số tiền cổ tức tạm trích cho cổ đông của Tổng Công ty theo đề xuất tạm trích cổ tức của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty với số tiền 132.300.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 126.000.000.000 đồng).



19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	67.869.469.840	67.869.469.840	164.985.591.290	159.252.545.500	73.602.515.630	73.602.515.630
Vay ngắn hạn khác	61.506.128.446	61.506.128.446	-	375.641.876	61.130.486.570	61.130.486.570
	129.375.598.286	129.375.598.286	164.985.591.290	159.628.187.376	134.733.002.200	134.733.002.200

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với tổng hạn mức lần lượt là 300.000.000.000 đồng và 8.000.000 đô la Mỹ. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ gốc vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc được trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	18.431.747.930	265.725.215.419	590.320.718.259
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	240.751.339.254	-	240.751.339.254
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015	-	-	-	(126.000.000.000)	-	(126.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(132.413.236.590)	72.225.401.776	(60.187.834.814)
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	769.850.594	337.950.617.195	644.884.222.699
Tăng vốn trong năm	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	282.105.461.377	-	282.105.461.377
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(132.300.000.000)	-	(132.300.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(141.052.730.688)	70.526.365.344	(70.526.365.344)
Số dư cuối năm nay	420.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	9.522.581.283	408.476.982.539	864.163.318.732

Căn cứ theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc chuyển đổi 1.400.000 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo tỷ lệ chuyển đổi 01:10, giá chuyển đổi là 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày chốt danh sách trái chủ để chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là ngày 01 tháng 02 năm 2016. Sau khi chuyển đổi, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên tương ứng 14.000.000 cổ phần và 140.000.000.000 đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 9 ngày 17 tháng 03 năm 2016. Việc chuyển đổi trên đã được Tổng Công ty thông báo và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Thông báo số 964/UBCK-QLCB ngày 02 tháng 3 năm 2016.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã đề xuất mức chia cổ tức cho năm 2016 là 132.300.000.000 đồng (năm 2015: 126.000.000.000 đồng). Trong năm 2016, số cổ tức trên chưa được thanh toán cho các chủ sở hữu (năm 2015: 126.000.000.000 đồng). Đồng thời, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hiệu quả kinh doanh lần lượt với tỷ lệ 25%, 20% và 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2016 phù hợp với điều lệ của Tổng Công ty.

Số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	42.000.000	28.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>420.000.000.000</u>	<u>280.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	42.000.000	28.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>420.000.000.000</u>	<u>280.000.000.000</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>462.543.009.001</u>	<u>357.821.192.075</u>

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	<u>11.511.053</u>	<u>8.091.327</u>

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ bán hàng	5.868.508.928.213	4.831.582.247.577
Doanh thu gia công	1.557.669.884.391	1.482.575.642.618
	<u>7.426.178.812.604</u>	<u>6.314.157.890.195</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.638.930.815)	(3.202.461.455)
	<u>7.421.539.881.789</u>	<u>6.310.955.428.740</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.683.839.834.117	3.309.492.354.942
Chi phí nhân công	1.137.553.145.087	1.025.937.759.202
Chi phí khấu hao	111.216.379.365	81.229.069.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.038.951.184.198	1.618.266.551.824
Chi phí khác	153.924.753.123	122.985.692.820
	<u>7.125.485.295.890</u>	<u>6.157.911.428.235</u>



25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.281.955.166	14.260.896.615
Lãi do chuyển nhượng vốn	-	10.983.750.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.165.687.051	38.623.790.172
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.061.669.452	49.688.327.624
	<u>93.509.311.669</u>	<u>113.556.764.411</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	584.000.000	7.000.145.888
Dự phòng đầu tư tài chính	6.756.420.889	3.801.786.691
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4.415.987.665)	(6.436.974.946)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.236.712.919	30.912.002.048
Chi phí tài chính khác	2.397.221.012	2.120.000.000
	<u>29.558.367.155</u>	<u>37.396.959.681</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	38.874.127.640	49.369.015.662
Chi phí đi thuê	32.251.488.449	26.285.617.901
Chi phí bán hàng khác	187.487.413.770	138.411.728.503
Chi phí bán hàng	<u>258.613.029.859</u>	<u>214.066.362.066</u>
Chi phí nhân công	103.972.718.086	95.482.941.085
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	78.385.108.752	67.965.983.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>182.357.826.838</u>	<u>163.448.924.929</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	3.217.505.636	1.123.000.000
Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	9.550.150.071	10.466.954.906
Các khoản thu khác	333.098.209	532.995.038
	<u>13.100.753.916</u>	<u>12.122.949.944</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khấu hao tài sản dùng cho thuê	2.510.137.794	2.421.489.270
Các khoản chi khác	1.609.112.213	1.771.394.504
	<u>4.119.250.007</u>	<u>4.192.883.774</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	63.195.039.871	61.534.371.364
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	726.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.195.765.871	61.534.371.364

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	345.301.227.248	302.285.710.618
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế Cộng:	12.442.927.172	17.171.772.042
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.189.079.547	6.195.158.890
- Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp	3.909.847.625	-
- Chi thưởng cho các đơn vị liên kết	2.344.000.000	2.120.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	805.637.733
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	8.050.975.419
Trừ:	(40.511.455.070)	(38.969.885.547)
- Lợi nhuận được chia từ liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh	(37.165.687.051)	(38.623.790.172)
- Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(346.095.375)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(2.540.130.286)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(805.637.733)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	317.232.699.350	280.487.597.113
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	63.446.539.871	61.707.271.364
Trừ: các khoản chi cho lao động nữ	(251.500.000)	(172.900.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	63.195.039.871	61.534.371.364

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	49.474.692.083	45.563.421.733

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	48.872.749.276	32.351.653.345
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	101.117.655.119	45.583.748.939
Sau năm năm	121.194.209.168	17.158.319.574
	<u>271.184.613.563</u>	<u>95.093.721.858</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	134.733.002.200	269.375.598.286
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(339.252.540.904)	(218.745.939.867)
Nợ thuần	(204.519.538.704)	50.629.658.419
Vốn chủ sở hữu	864.163.318.732	644.884.222.699
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,08

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	339.252.540.904	218.745.939.867
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.059.499.318.827	992.568.240.176
Phải thu về cho vay ngắn hạn	99.000.000.000	173.200.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	241.448.570.155	215.477.519.359
	<u>1.739.200.429.886</u>	<u>1.599.991.699.402</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	134.733.002.200	269.375.598.286
Phải trả người bán và phải trả khác	1.441.294.537.763	1.213.711.728.549
Chi phí phải trả	15.572.841.961	34.788.526.245
	<u>1.591.600.381.924</u>	<u>1.517.875.853.080</u>

12500
 NHÀ
 ĐÔNG T
 HIỆM H
 OIT
 T N
 HỒ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ phải trả		Tài sản	
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Đô la Mỹ ("USD")	957.344.829.204	818.933.702.500	947.126.276.377	906.423.506.900
Yên Nhật ("JPY")	<u>24.263.624.396</u>	<u>23.273.272.379</u>	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% (năm 2015: 5%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% (năm 2015: 5%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% (năm 2015: 5%) thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% (năm 2015: 5%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
USD	(510.927.641)	4.374.490.220
JPY	<u>(1.213.181.220)</u>	<u>(1.163.663.619)</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức thấp do các khoản vay (Thuyết minh số 19) được thực hiện theo mức lãi suất thấp so với thị trường. Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay không chịu lãi suất và các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing với toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing thanh toán.



Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	6.158.935.275	6.002.281.743
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	1.804.399.446	1.412.126.935
Công ty TNHH May Tiến Thuận	723.332.000	998.665.665
Công ty TNHH Nam Thiên	406.853.958	414.262.223
Công ty TNHH May Thuận Tiến	<u>298.432.271</u>	<u>552.574.671</u>
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.334.255.447	579.823.125
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.944.463.000	1.815.064.823
Công ty Cổ phần May Tây Đô	544.907.783	1.021.949.750
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	448.590.000	84.382.409
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.520.852.080	2.833.254.800
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.685.948.459	2.131.179.280
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	566.794.881	451.305.630
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	99.347.500	235.371.045
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	75.000.000	352.717.778
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	522.670.500	156.565.235
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	19.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	120.274.730	-
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	<u>13.978.124.837</u>	<u>69.096.004</u>
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Xí Nghiệp Dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	-	<u>68.525.906</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>2.112.694.842.853</u>	<u>1.570.163.360.655</u>
Mua hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	308.685.348.834	279.499.640.453
Công ty TNHH May Thuận Tiến	194.189.419.200	156.831.343.834
Công ty TNHH May Tiến Thuận	140.460.308.385	133.470.700.988
Công ty TNHH Nam Thiên	131.339.335.858	95.548.777.033
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	<u>359.209.309</u>	<u>856.413.649</u>
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	307.845.282.672	253.238.755.797
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	260.545.955.443	198.811.251.733
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.761.511.187	-
Công ty Cổ phần May Tây Đô	174.363.523.367	159.891.489.088
Công ty Cổ phần May Việt Tân	173.047.696.282	141.795.535.521
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	23.248.717.249	26.515.096.508
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	7.357.242.976	9.187.797.854
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	9.961.954.113	5.461.615.935
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	5.346.523.309	4.817.317.212
Công ty TNHH Việt Khánh	41.974.208.074	-
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	<u>831.072.402</u>	<u>-</u>
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	94.269.369.490	202.613.919.506
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	<u>11.431.217.510</u>	<u>12.764.882.364</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>905.398.840.451</u>	<u>868.146.354.508</u>
Góp vốn		
<u>Công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Việt Khánh	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

000-000
 HÃNH
 G TY
 ẨM HỮU P
 ITTE
 NAM
 HỒ CHỦ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	<u>8.890.245.680</u>	<u>7.443.244.514</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu thương mại		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	-	20.066.646
Công ty TNHH May Tiến Thuận	32.198.100	396.350.350
Công ty TNHH Nam Thiên	-	281.100.347
Công ty TNHH May Thuận Tiến	<u>13.247.542.000</u>	<u>4.133.353</u>
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	4.545.345.990	80.916.782
Công ty Cổ phần May Việt Tân	9.874.324.680	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.346.159.249	227.563.050
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	64.103.184	52.217.006
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	190.006.810	340.022.579
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	8.954.000	10.136.500
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	82.710.533	84.101.722
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	12.904.719.543	1.165.034.310
Công ty Cổ phần May Tây Đô	<u>1.475.021.000</u>	<u>36.570.600</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>272.667.357.876</u>	<u>337.740.444.161</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	88.000.000.000	92.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	11.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	<u>-</u>	<u>63.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	3.792.022.220	4.040.805.556
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	-	676.583.333
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	<u>2.610.310.062</u>	<u>-</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Việt Tân	94.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	126.000.000.000	38.000.000.000
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.700.000.000</u>



	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	<u>34.575.552.000</u>	<u>34.575.552.000</u>
Phải trả thương mại		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	132.488.308.041	91.060.236.721
Công ty TNHH May Thuận Tiến	18.178.782.187	14.143.181.633
Công ty TNHH Nam Thiên	32.803.787.933	20.388.400.138
Công ty TNHH May Thuận Thuận	<u>10.324.896.510</u>	<u>7.378.131.701</u>
<u>Các công ty liên doanh, liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	21.393.928.331	16.695.777.682
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	14.412.855.445	7.075.327.003
Công ty Cổ phần May Tây Đô	5.935.554.886	6.899.058.282
Công ty Cổ phần May Việt Tân	6.547.372.455	1.941.026.221
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	8.159.754.079	5.893.159.685
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.051.008.329	702.849.864
Công ty TNHH Việt Khánh	9.660.215.072	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	764.082.907	-
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	904.038.238	433.664.436
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	<u>364.910.139</u>	<u>366.678.903</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>327.158.825.140</u>	<u>393.650.320.419</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
<u>Công ty con</u>		
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	-	<u>6.236.939.246</u>
Người mua trả tiền trước		
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>21.180.890.576</u>	<u>28.451.135.767</u>
Phải thu nội bộ		
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	136.816.690.697	121.265.022.472
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	<u>665.392.798</u>	<u>515.593.660</u>
Phải trả nội bộ		
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	8.887.925.207	17.340.970.892
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	<u>4.049.496.377</u>	<u>3.642.574.377</u>

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 263/VTEC-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/VTEC-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty (ESOP) với số lượng 2.100.000 cổ phiếu và giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Với mục đích tạo điều kiện cho cán bộ chủ chốt gắn bó ổn định lâu dài và đóng góp hiệu quả hơn cho Tổng Công ty, cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Cán bộ chủ chốt được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP này nếu nghỉ việc hoặc có nhu cầu chuyển nhượng lại trước thời gian hạn chế chuyển nhượng, phải bán lại cổ phần này cho Tổng Công ty với giá 10.000 đồng/cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ. Tại ngày 13 tháng 02 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thu tiền và phát hành thành công số lượng cổ phiếu 2.100.000 cổ phiếu ESOP nêu trên. Theo đó, chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" có mã số "411" trên Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 13 tháng 02 năm 2017 là 441.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng. Tổng Công ty đã báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu ESOP trên và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 858/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 02 năm 2017.



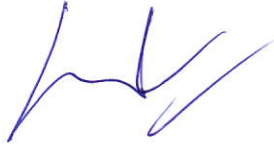
35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 6.516.566.380 đồng (năm 2015: 28.276.664.280 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 132.300.000.000 đồng (2015: 126.000.000.000 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán và đã bao gồm 126.000.000.000 đồng là số cổ tức công bố năm trước và chi trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

